

CẤU TRÚC BẢN ÁN CỦA TÒA ÁN TỐI CAO HÀN QUỐC

LEE KI LI

Thẩm phán chủ tọa Tòa án Địa phương Gwangju, Hàn Quốc

1. Chức năng và vai trò của Tòa án Tối cao Hàn Quốc

Cấu trúc bản án của Tòa án tối cao được quyết định bởi chức năng và vai trò của Tòa án đó. Hàn Quốc theo Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa nên về nguyên tắc Luật thành văn là nguồn luật (source of law). Hiến pháp quy định “Thẩm phán xét xử căn cứ vào Hiến pháp và pháp luật”.

Luật thành văn là nguồn luật, bao gồm: Hiến pháp, Luật do Quốc hội ban hành, Quy tắc do một số cơ quan nhà nước ban hành (căn cứ theo Hiến pháp như Quy tắc của Tòa án Tối cao), một số Lệnh thi hành do cơ quan hành chính ban hành, Luật tự trị do tổ chức tự trị địa phương (chính quyền địa phương) ban hành, Điều ước quốc tế mà Hàn Quốc là thành viên, Luật quốc tế được hầu hết các quốc gia khác công nhận.

Luật Dân sự quy định tập quán và đạo lý (lẽ công bằng) sẽ trở thành nguồn luật khi không có quy định pháp luật về vấn đề cần giải quyết.

Luật thành văn (chẳng hạn như Luật) có các quy định trừu tượng nên có nhiều trường hợp có thể có nhiều cách hiểu khác nhau tùy theo quan điểm của mỗi người, và cũng có trường hợp Thẩm phán xét xử các tình huống mà luật thành văn không thể dự kiến trước được.

Trong quá trình xem xét vụ án cụ thể theo quy định của luật thành văn, Thẩm phán cần phải phân tích luật thành văn để quyết định cụ thể phạm vi áp dụng.

Ở Hàn Quốc khi xét xử một vụ án tranh chấp cụ thể, Tòa án Tối cao có quyền đưa ra ý kiến về việc giải thích, áp dụng Hiến pháp, Luật, Lệnh thi hành hoặc quy tắc, tức là có quyền quyết định ý nghĩa, nội dung và phạm vi áp dụng luật.

Tòa án thực hiện các chức năng như sau thông qua việc giải thích, áp dụng pháp luật:

- Cụ thể hóa ý nghĩa của các quy định pháp luật trừu tượng thông qua việc giải thích pháp luật:

Pháp luật không chỉ được ban hành dưới hình thức những quy định trừu tượng nhằm điều chỉnh những hiện tượng xã hội đa dạng, mà còn có những quy định pháp luật được giao cho Thẩm phán quyết định nội dung như “*phúc lợi công cộng*”, “*thuần phong mỹ tục, các trật tự xã hội khác*” và “*lý do chính đáng*” v.v* Việc giải thích pháp luật sẽ làm cho ý nghĩa của các quy định pháp luật trừu tượng được cụ thể hóa, phạm vi áp dụng pháp luật và mối quan hệ với các quy định pháp luật khác cũng sẽ rõ ràng hơn.

Khắc phục khiếm khuyết trong văn bản pháp luật

Có thể có những vấn đề không thể dự đoán trước tại thời điểm ban hành văn bản pháp luật, và dù là những vấn đề đã được dự đoán trước thì vẫn tồn tại những vấn đề không phải là đối tượng quy định của luật do những hạn chế về mặt kỹ thuật lập pháp. Tuy nhiên, Thẩm phán lại không thể từ chối xét xử với lý do vấn đề đó chưa được quy định trong văn bản pháp luật.

Trong trường hợp trên, có thể khắc phục được khiếm khuyết trong văn bản pháp luật bằng cách đưa ra nguyên tắc pháp lý (giải pháp pháp lý) hoặc áp dụng các quy định tương tự của pháp luật khác.

Có thể lấy các ví dụ về trường hợp khắc phục khiếm khuyết trong văn bản pháp luật bằng những nguyên tắc pháp lý được Tòa án Tối cao Hàn Quốc công nhận như:

+ *Nguyên tắc mất hiệu lực*: Người có quyền đã không thực hiện quyền của mình trong một khoảng thời gian dài nên bên kia tin rằng đến nay người có quyền không còn thực hiện quyền đó nữa. Sau này người có quyền không được phép thực hiện lại quyền đó vì điều này bị coi là lạm dụng quyền.

+ *Quyền yêu cầu bồi hoàn lợi ích thay cho bồi thường thiệt hại*: Trong trường hợp người có nghĩa vụ có được lợi ích khác thay cho đối tượng giao dịch như bất động sản hay hàng hóa vì lý do không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì người có quyền được phép yêu cầu người có nghĩa vụ bồi hoàn lợi ích đó.

+ *Lạm dụng quyền đại diện v.v*

- Chức năng xét xử của Tòa án có mục đích cuối cùng là giải quyết tranh chấp cụ thể. Chức năng này được thực hiện trong phạm vi cần thiết để giải quyết vụ án cụ thể.

Tòa án Tối cao giải thích và áp dụng pháp luật cuối cùng để tất cả mọi Tòa án phân tích và áp dụng thống nhất pháp luật.

- Bởi vì văn bản pháp luật quy định các nội dung trừu tượng nên các Thẩm phán có thể phân tích khác nhau tùy theo quan điểm của mình. Vì vậy cũng có thể xảy ra trường hợp các Tòa án cấp dưới phân tích cùng một nội dung quy định theo cách khác nhau và trên thực tế đã xảy ra trường hợp như vậy.
 - Trong trường hợp này, Tòa án Tối cao phải đưa ra tuyên bố cuối cùng về cách giải thích, áp dụng pháp luật để tất cả mọi Tòa án có thể phân tích và áp dụng thống nhất pháp luật (việc này cũng có chức năng giúp tất cả mọi Tòa án có thể giải quyết thống nhất theo từng loại vụ án trong phạm vi có thể).
 - Điều này là do bản án của Tòa án Tối cao là “án lệ” có hiệu lực ràng buộc trên thực tế đối với Tòa án cấp dưới.
 - Mục đích xét xử cuối cùng của Tòa án Tối cao là nhằm giải quyết các tranh chấp cụ thể. Vì vậy, Tòa án Tối cao chỉ được thực hiện chức năng giải thích và áp dụng pháp luật cuối cùng như trên trong trường hợp cần thiết để giải quyết vụ án đó.
- Ngoài ra, phạm vi xét xử của Tòa án Tối cao cũng có giới hạn nhất định nên Tòa án Tối cao chỉ xem xét về những nội dung nằm trong phạm vi xét xử này.

2. Phạm vi xét xử của Tòa án Tối cao Hàn Quốc

Tòa án Tối cao Hàn Quốc chỉ xét xử về vấn đề pháp lý.

Về nguyên tắc, những vấn đề về tình tiết, sự kiện không nằm trong phạm vi xét xử của Tòa án Tối cao.

Tòa án Tối cao xét xử về sự đúng đắn và sai lầm của bản án/quyết định của Tòa án phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu đã được thu thập tại cấp phúc thẩm.

Đối tượng xét xử của Tòa án Tối cao không phải là tình tiết, sự kiện của vụ án mà là nội dung nhận định của Tòa án phúc thẩm có đúng hay không.

Quy định pháp luật về phạm vi xét xử như sau:

Luật Tố tụng dân sự quy định rằng đương sự có thể kháng cáo lên Tòa án Tối cao) theo thủ tục thượng thẩm chỉ khi có căn cứ “*vi phạm Hiến pháp, Luật, Lệnh hoặc quy tắc ảnh hưởng tới bản án*” (Điều 442).

“*Luật đặc biệt về thủ tục thượng thẩm*” được áp dụng trong tố tụng dân sự yêu cầu “lý do kháng cáo” theo thủ tục thượng thẩm phải là một trong những căn cứ sau Nếu không có một trong những căn cứ sau thì Tòa án Tối cao sẽ không tiến hành xem xét mà bác yêu cầu kháng cáo (Điều 4).

- Bản án phúc thẩm vi phạm Hiến pháp hoặc phân tích Hiến pháp một cách không thỏa đáng;
- Bản án phúc thẩm đưa ra nhận định không thỏa đáng về việc lệnh, quy tắc hay quyết định cá biệt có vi phạm pháp luật hay không;
- Bản án phúc thẩm phân tích pháp luật, lệnh, quy tắc hoặc quyết định cá biệt trái ngược với án lệ của Tòa án Tối cao;
- Chưa có án lệ của Tòa án Tối cao hoặc cần bãi bỏ, thay đổi án lệ của Tòa án Tối cao về việc giải thích pháp luật, lệnh, quy tắc hoặc quyết định cá biệt;
- Các trường hợp khác có nội dung liên quan tới vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- Có sai sót nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng như trường hợp thành phần Hội đồng xét xử không đúng với quy định của pháp luật;

Luật tố tụng hình sự quy định rằng bản án phúc thẩm bị kháng cáo lên Tòa án tối cao khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Có vi phạm Hiến pháp, Luật, Lệnh hoặc quy tắc ảnh hưởng tới kết luận của bản án;
- Trường hợp bãi bỏ, thay đổi hình phạt hoặc ân xá sau khi ra bản án;
- Trường hợp có căn cứ yêu cầu tái thẩm (ví dụ như trường hợp chứng minh được rằng tài liệu chứng cứ bị giả mạo hoặc người làm chứng khai báo gian dối v.v...) Có sai sót nghiêm trọng khi nhận định tình tiết gây ảnh hưởng tới kết luận của bản án hoặc có căn cứ rõ ràng để nhận định rằng mức hình phạt rất không thỏa đáng trong vụ án đã tuyên án tử hình, tù chung thân hoặc phạt tù 10 năm trở lên;
- Tòa án Tối cao chỉ xem xét về lý do kháng cáo, trừ trường hợp có nội dung mà Tòa án Tối cao cần tự mình điều tra, xác minh.

Đa số lý do kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm được quy định có liên quan tới việc phân tích, áp dụng pháp luật, nên đối tượng xét xử của Tòa án Tối cao chủ yếu là các vấn đề về việc phân tích, áp dụng pháp luật.

3. Loại hình cấu trúc bản án của Tòa án Tối cao Hàn Quốc

Bản án của Tòa án Tối cao cũng có mục đích cuối cùng là nhằm giải quyết tranh chấp cụ thể, nên Tòa án Tối cao chỉ đưa ra nhận định trong phạm vi cần thiết để giải quyết vụ án đó.

Không phải tất cả mọi bản án của Tòa án Tối cao đều đưa ra nguyên tắc pháp lý về việc giải thích, áp dụng pháp luật, mà bản án của Tòa án Tối cao còn có một vài loại hình cấu trúc bản án khác tùy vào nội dung cần nhận định.

Cấu trúc của bản án mà bao gồm tất cả các bước nhận định điển hình, Bản án có cấu trúc như sau:

- (i) Giải thích nguyên tắc pháp lý;
- (ii) Tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm;
- (iii) Tình tiết, sự kiện (tình huống pháp lý);
- (iv) Phán đoán thuộc (subsumption, nghĩa là việc nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý);
- (v) Kết luận.

* Về nguyên tắc, trong bản án của Tòa án Tối cao không ghi chi tiết về lý do kháng cáo mà đương sự đã đưa ra.

* Nguyên tắc pháp lý là tiền đề lớn trong quy trình lập luận theo Tam đoạn luận “Tiền đề lớn - Tiền đề nhỏ - Kết luận”. Nguyên tắc pháp lý là việc diễn giải phương pháp giải thích và áp dụng quy định pháp luật nhất định mà được cấu thành chỉ bằng các khái niệm trừu tượng - tức các “chỗ trống (slot)” mà có thể thay các tình tiết, sự kiện cụ thể vào.

* Trong phần “Tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm”, ghi phần nhận định của Tòa án phúc thẩm là đối tượng đang bị phê phán bởi lý do kháng cáo trong phạm vi cần thiết (Đối tượng xét xử của Tòa án Tối cao là sự thỏa đáng trong nội dung nhận định của Tòa án phúc thẩm)

- Mức độ trích dẫn nhận định của Tòa án phúc thẩm khác nhau tùy theo tính chất của vụ án.

- Có trường hợp chỉ tóm tắt phần kết luận trong bản án của Tòa án phúc thẩm, và cũng có trường hợp liệt kê rất chi tiết các nội dung nhận định của Tòa án phúc thẩm.

- Nội dung nhận định của Tòa án phúc thẩm được trình bày trong phạm vi cần thiết để nhận định của Tòa án tối cao trở nên dễ hiểu và có tính thuyết phục.

- Có nhiều trường hợp trình bày theo hình thức: “Tòa án phúc thẩm xác định tình tiết như ... , sau đó đưa ra nhận định như sau”.

- Trong trường hợp Tòa án Tối cao quyết định theo nguyên tắc pháp lý khác với nguyên tắc pháp lý mà Tòa án phúc thẩm đã dùng làm tiền đề hoặc đưa ra, thì Tòa án Tối cao có thể lược bỏ phần tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm hoặc chỉ trình bày kết luận ngắn gọn trong phần nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý.

** Phần “tình tiết, sự kiện (tình huống pháp lý)”*

- Về nguyên tắc, Tòa án Tối cao Hàn Quốc chỉ xét xử về vấn đề pháp lý mà không xem xét về tình tiết, sự kiện.

- Tuy nhiên, điều này chỉ có nghĩa là Tòa án Tối cao không tiến hành riêng thủ tục thu thập chứng cứ để xác định tình tiết, sự thật và không xem xét riêng về tính đúng sai trong việc xác định sự thật của Tòa án phúc thẩm, chứ không có nghĩa là nội dung nhận định của Tòa án Tối cao hoàn toàn không có nội dung về tình tiết, sự kiện.

- Trong nguyên tắc pháp lý, có những khái niệm trừu tượng (chỗ trống, slot) mà tương ứng với nó là các tình tiết, sự thật cụ thể. Nếu trong phần nhận định của Tòa án phúc thẩm không có sự thật cụ thể tương ứng với khái niệm trừu tượng, thì Tòa án Tối cao không thể nhận định đầy đủ tình tiết, sự kiện cụ thể theo nguyên tắc pháp lý. Trong trường hợp này, Tòa án Tối cao ghi thêm các *“tình tiết, sự kiện”* trong phạm vi cần thiết để nhận định tình tiết, sự kiện cụ thể theo nguyên tắc pháp lý.

- Có nhiều trường hợp viết dưới hình thức *“Theo nội dung bản án của Tòa án phúc thẩm và căn cứ vào chứng cứ được Tòa án phúc thẩm thu thập, xác minh theo đúng quy định pháp luật thì Tòa án Tối cao có thể xác định được sự thật rằng...”*.

** Phần “nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý (Nhận định thấu gòm)”* là một quá trình lập luận, trong đó xác định mối quan hệ tương ứng giữa khái niệm trừu tượng của nguyên tắc pháp lý (tiền đề lớn) và tình tiết, sự kiện cụ thể (tiền đề nhỏ), rồi xem xét đưa ra kết luận như thế nào nếu áp dụng nguyên tắc pháp lý đó cho tình tiết, sự kiện đó.

- Có nhiều trường hợp viết dưới hình thức *“Khi đối chiếu tình huống này vào nguyên tắc pháp lý nêu trên thì...”*

** Trong phần kết luận*, Tòa án Tối cao trình bày quan điểm về nhận định của Tòa án phúc thẩm có đúng hay không khi đối chiếu với kết luận được đưa ra trong phần nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý.

Đối tượng xem xét của Tòa án Tối cao là tính đúng sai của bản án của Tòa án phúc thẩm, nên kết luận của Tòa án Tối cao được thể hiện dưới hình thức như trên.

- Có nhiều trường hợp viết dưới hình thức “*Tòa án phúc thẩm nhận định rằng... là đúng và không có sai sót... như lý do kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm*”; hoặc “*Tuy nhiên, Tòa án phúc thẩm nhận định rằng... là không đúng vì hiểu sai luật, nên lý do kháng cáo đã chỉ ra vấn đề này là có căn cứ*”.

Cấu trúc bản án mà lược bỏ phần Tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm. Bản án đó có cấu trúc như sau:

- (i) *Giải thích nguyên tắc pháp lý;*
- (ii) *Nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý;*
- (iii) *Kết luận.*

* Tòa án Tối cao không ghi riêng nhận định của Tòa án phúc thẩm trong trường hợp không xảy ra vấn đề gì trong việc hiểu và suy luận logic nhận định về lý do kháng cáo chỉ với phần giải thích nguyên tắc pháp lý, phần nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý và kết luận.

* Có nhiều trường hợp phần nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý được thể hiện dưới dạng “*Dựa vào nguyên tắc pháp lý trên và ... (tóm tắt tình tiết của vụ án)... thì ...*”, và phần kết luận được thể hiện dưới dạng “*Tòa án phúc thẩm nhận định rằng... là đúng và không có sai sót ... như lý do kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm*”.

* Cũng có trường hợp trình bày đơn giản theo phương thức “*Căn cứ vào nguyên tắc pháp lý trên và chứng cứ được Tòa án phúc thẩm thu thập, xác minh theo đúng quy định pháp luật, thì nội dung nhận định của Tòa án phúc thẩm là đúng và không có sai sót gì ... như lý do kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm*”.

Cấu trúc bản án đã lược bỏ phần giải thích nguyên tắc pháp lý, Bản án đó có cấu trúc như sau:

- (i) *Nhận định của Tòa án cấp dưới;*
- (ii) *Nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý;*
- (iii) *Kết luận.*

* Cấu trúc này được sử dụng trong các trường hợp sau: 1) trường hợp không cần giải thích nguyên tắc pháp lý, mà ngay sau khi trình bày các tình tiết, sự kiện đã được xác định hoặc nội dung nhận định của Tòa án phúc thẩm, có thể nhận định tình tiết, sự kiện theo nguyên tắc pháp lý; 2) trường hợp nguyên tắc pháp lý được Tòa án phúc thẩm viện dẫn không sai nhưng có sai sót trong quá trình nhận định tình tiết, sự kiện cụ thể theo nguyên tắc pháp lý trên nên Tòa án Tối cao cần phải chỉ ra vấn đề này.

* Có nhiều trường hợp thể hiện dưới dạng: *“Căn cứ vào nội dung bản án của Tòa án phúc thẩm, thì Tòa án tối cao có thể xác định được (tình tiết) ... (hoặc “Sau khi xác định sự thật ..., Tòa án phúc thẩm cho rằng...”)*. *Căn cứ vào tình tiết, sự kiện được xác định như trên, thì (hậu quả pháp lý)...* Do đó *Tòa án phúc thẩm nhận định là đúng và không có sai sót như lý do kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm”*.

* Cũng có trường hợp thể hiện dưới dạng: *“Tòa án phúc thẩm đưa ra (nguyên tắc pháp lý liên quan), sau đó căn cứ vào chứng cứ được thu thập, xác minh, xác định rằng (tình tiết) và cho rằng (kết luận) Tuy nhiên, căn cứ vào các tình tiết, sự kiện đã được xác định bởi Tòa án phúc thẩm, thì rõ ràng là (tình tiết)..., nên phải xem là ... (hậu quả pháp lý) dựa vào nguyên tắc pháp lý trên. Tuy nhiên, trong bản án phúc thẩm có sự hiểu sai luật, gây ảnh hưởng đến kết luận của bản án.*

Cấu trúc bản án theo phương thức mới, Bản án có cấu trúc như sau:

- (i) Nội dung vụ án;
- (ii) Diễn biến tố tụng;
- (iii) Vấn đề tranh chấp;
- (iv) Quy định pháp luật và giải thích quy định pháp luật này;
- (v) Nhận định vụ án.

* Trong thời gian gần đây, cấu trúc này được sử dụng cho các vụ án được xã hội quan tâm hoặc có sức ảnh hưởng, sức lan tỏa rộng rãi với tư cách là một chuẩn mực xã hội.

- Mục đích của cấu trúc này là nhằm giúp người dù không có chuyên môn khi đọc bản án cũng có thể hiểu rõ về nội dung vụ án, vấn đề tranh chấp, nội dung nhận định của Tòa án Tối cao về vấn đề này và các căn cứ của nhận định.

- * Phần “*Nội dung vụ án*” sắp xếp và ghi lại một cách ngắn gọn, súc tích các tình tiết đã xác định được bằng thuật ngữ thông dụng.
- * Phần “*Diễn biến tố tụng*” ghi khái quát nhận định của Tòa án sơ thẩm, Tòa án phúc thẩm và ai là người kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm.
- * Phần “*Vấn đề tranh chấp*” ghi rõ từng nhận định của Tòa án phúc thẩm và nội dung tương ứng trong lý do kháng cáo, để làm rõ đối tượng tranh chấp là gì.
- * Phần “*Quy định pháp luật*” ghi ra các quy định pháp luật có liên quan và phần “*Giải thích*” ghi ra các nguyên tắc pháp lý cần thiết cho việc nhận định và quá trình lập luận (cũng có trường hợp ghi cả nội dung phân tích về án lệ có liên quan trước đây).
- * Trong phần “*Nhận định về vụ án*”, áp dụng nguyên tắc pháp lý cho vụ án để đưa ra kết luận và đưa ra kết luận xem nhận định của Tòa án phúc thẩm có đúng hay không.

4. Cấu trúc của phần giải thích nguyên tắc pháp lý

Về nguyên tắc, việc giải thích nguyên tắc pháp lý được trình bày theo cấu trúc sau:

- (i) Đưa ra tình huống đang có vấn đề;
- (ii) Lập luận;
- (iii) Đưa ra ý kiến (nguyên tắc pháp lý) về việc giải thích và áp dụng pháp luật.

Phần “(i) Đưa ra tình huống” là việc đưa ra tình huống cần Tòa án thể hiện rõ “*ý kiến về việc giải thích, áp dụng pháp luật*”.

- * Nêu ra điều khoản cụ thể của luật mà đang gặp phải vấn đề về việc phân tích, áp dụng; luật liên quan có hiệu lực cao hơn hoặc các luật liên quan đến điều khoản đó và nguyên tắc pháp lý trước đây có liên quan đến điều khoản đó...v.v..
- * Qua đó, Tòa án Tối cao làm rõ xem quy phạm pháp luật nào được áp dụng cho vụ án và Tòa án dự định sẽ đưa ra ý kiến về đối tượng nào.
- * Đây là “*tình huống, bối cảnh pháp lý*” để rút ra nguyên tắc pháp lý.
- * Các loại tình huống có vấn đề có thể khác nhau tùy theo vụ việc.

- Ví dụ như trường hợp gặp phải vấn đề về ý nghĩa của một thuật ngữ cụ thể trong luật; trường hợp gặp phải vấn đề về ý nghĩa của khái niệm chưa xác định có tính trừu tượng cao...v.v.

Có thể xác định phạm vi áp dụng của nguyên tắc pháp lý được nêu ra trong phần số 3) tùy theo cách thức đưa ra tình huống đang có vấn đề.

- Càng giải thích tình huống một cách cụ thể thì càng dễ hiểu rằng chỉ trong tình huống cụ thể như vậy, nguyên tắc pháp lý đó mới được áp dụng.

- Ngược lại, nếu tình huống được nêu ra một cách trừu tượng, thì người đọc dễ hiểu rằng nguyên tắc pháp lý tương ứng có thể áp dụng cho tất cả mọi tình huống tương tự như vậy.

Phần (ii) Lập luận là phần giải thích lý do đưa ra nguyên tắc pháp lý như phần (iii) trong tình huống như phần 1).

* Phần lập luận này không phải là một nguyên tắc pháp lý có hiệu lực ràng buộc vì nó là một quá trình, chứ không phải là kết luận.

* Tuy nhiên, phần lập luận là một tài liệu có ý nghĩa quan trọng đối với Thẩm phán của Tòa án cấp dưới và học giả ngành luật vì Thẩm phán của Tòa án cấp dưới có thể học hỏi phương pháp nhận định của Tòa án Tối cao, còn học giả ngành luật có thể kiểm chứng tính thỏa đáng của nguyên tắc pháp lý được Tòa án Tối cao đưa ra.

* Tùy theo vụ án mà phần lập luận có thể được giải thích chi tiết và cũng có thể bị lược bỏ.

- Đối với bản án của Hội đồng xét xử toàn thể của Tòa án Tối cao mà có nhiều ý kiến trái chiều trong Hội đồng xét xử toàn thể hoặc vụ án có ý nghĩa quan trọng và sức ảnh hưởng lớn trong xã hội, có nhiều trường hợp đưa ra lập luận chi tiết để hợp lý hóa ý kiến, từ đó tạo căn cứ chứng minh cho việc đưa ra kết luận là đúng. (A)

- Tuy nhiên, cũng có trường hợp lược bỏ luôn phần lập luận trong trường hợp nguyên tắc pháp lý đơn giản hoặc nguyên tắc pháp lý được nhận định rằng sẽ không có ý kiến trái chiều. (B)

- Cũng có trường hợp đưa ra lập luận một cách ngắn gọn khi vụ án không thuộc trường hợp (A) hoặc (B) nêu trên.

- Tóm lại, việc có đưa ra phần lập luận hay không và nếu đưa ra thì giải thích ở mức độ nào chỉ có thể được quyết định tùy theo tính chất của vụ án như mức độ quan trọng, độ khó...v.v.

Phần (iii) Đưa ra nguyên tắc pháp lý là phần Tòa án đưa ra ý kiến đối với vấn đề tranh chấp về “*việc phân tích, áp dụng pháp luật*” mà đang có vấn đề trong tình huống (i) và đây là nội dung tuyên bố của Tòa án về “*ý nghĩa của quy định pháp luật là gì*”.

* Đúng là nguyên tắc pháp lý được xây dựng dựa trên tình tiết, sự kiện cụ thể trong một vụ án để áp dụng cho vụ án đó.

* Tuy nhiên, vì nguyên tắc pháp lý là tuyên bố của Tòa án về “*ý nghĩa của pháp luật mà đang gặp phải vấn đề trong vụ án đó là gì, nên bản thân nội dung nguyên tắc pháp lý phải được trình bày dưới hình thức một quy phạm mang tính trừu tượng có thể áp dụng cho tất cả mọi vụ án cùng loại có tình tiết, sự kiện giống nhau, chứ không phải chỉ áp dụng cho tình tiết, sự kiện cụ thể của vụ án đó*”.

* Nội dung của nguyên tắc pháp lý được đưa ra cũng khác nhau tùy theo loại tình huống có vấn đề.

- Khi ý nghĩa của một thuật ngữ nào đó trong nội dung luật không rõ ràng nên chỉ cần làm rõ ý nghĩa của thuật ngữ đó, có trường hợp phải đưa ra định nghĩa chung cho thuật ngữ đó, nhưng cũng có trường hợp, để giải quyết vụ án cụ thể, chỉ cần xem xét xem có thể phân tích rằng ý nghĩa của thuật ngữ đó có bao gồm cả tình tiết, sự kiện đang có vấn đề hay không (Nguyên tắc pháp lý đã đưa ra định nghĩa chung có thể được xem là có giá trị của một án lệ hơn. Nhưng trong trường hợp có những vụ án hay xảy ra vấn đề trên thực tiễn, nếu Tòa án Tối cao đưa ra nhân định các loại vụ án đó có nằm trong ý nghĩa của thuật ngữ đó hay không thì sẽ có ý nghĩa lớn đối với thực tiễn xét xử của Tòa án cấp dưới).

- Sau đây là ví dụ về trường hợp đưa ra nguyên tắc pháp lý giải thích về ý nghĩa chung của thuật ngữ được sử dụng trong luật (Thường có nhiều trường hợp đưa ra nguyên tắc pháp lý như trong ví dụ này như một tiền đề để sau này liên kết với nguyên tắc pháp lý cụ thể hơn).

“*Nguyên nhân trái pháp luật*” được quy định tại Điều 746 Luật Dân sự như một căn cứ để cấm yêu cầu hoàn trả lợi tức không có căn cứ pháp luật là nói đến trường hợp hành vi làm phát sinh lợi tức vi phạm thuần phong mỹ tục (đạo đức xã hội) và trật tự xã hội khác. Mặc dù hành vi này vi phạm điều cấm của luật,

nhưng nếu không vi phạm thuần phong mỹ tục và trật tự xã hội khác thì sẽ không thuộc vào nguyên nhân trái pháp luật ở đây.

(Bản án số 2003DA41722 ngày 27/11/2003 của TATC)

- Dưới đây là ví dụ về trường hợp đưa ra nguyên tắc pháp lý, trong đó xem xét ý nghĩa của thuật ngữ cụ thể trong luật có bao quát tình tiết, sự kiện trong vụ án đó hay không.

Về nguyên tắc, khoản 3 Điều 6, Luật Giao dịch tài chính điện tử cũ nghiêm cấm hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng phương tiện tiếp cận (vd: thẻ ghi nợ, sổ tiết kiệm, mã số người sử dụng, mật khẩu, giấy chứng nhận,...v.v).

Thông thường, “*chuyển nhượng*” có nghĩa là hành vi nhượng lại quyền lợi hoặc đồ vật cho người khác. Mặt khác, quy định về hình phạt phải được phân tích một cách nghiêm ngặt và việc phân tích mở rộng hoặc suy đoán gián tiếp ý nghĩa của quy định thành văn một cách thái quá theo hướng bất lợi cho bị cáo không được chấp nhận theo

Nguyên tắc “*Không có luật, không có tội*” (Lược bỏ một phần nội dung); Do đó, phải coi “*chuyển nhượng*” trong Luật Giao dịch tài chính cũ không bao gồm hành vi cho mượn đơn thuần hoặc hành vi cho sử dụng tạm thời phương tiện tiếp cận.

(Bản án số 2011DO16167 ngày 5/7/2012 của Tòa án Tối cao)

- Trong trường hợp nội dung của luật có những “*khái niệm chưa xác định*” mang tính trừu tượng cao như “*phúc lợi công cộng*”, “*thuần phong mỹ tục(đạo đức xã hội) và trật tự xã hội khác*” và “*lý do chính đáng*”, thì không thể định nghĩa cụ thể những khái niệm này để áp dụng cho tất cả mọi vụ án. Do đó, có nhiều trường hợp Tòa án Tối cao đưa ra nguyên tắc pháp lý dưới dạng như sau: Trước tiên, Tòa án tối cao 1) đưa ra ý nghĩa của những khái niệm trên một cách cụ thể hơn, 2) liệt kê minh họa những yếu tố cần phải xem xét để nhận định xem vụ án có thuộc vào ý nghĩa đã được cụ thể hóa hay không. 3) Sau đó kết luận rằng “*Phải cân nhắc các yếu tố này một cách tổng hợp để nhận định cụ thể theo từng vụ án.*” (trên thực tiễn, đây được gọi là “*phương thức xem xét tổng hợp*”).

- Dưới đây là ví dụ về trường hợp đưa ra nguyên tắc pháp lý đã cụ thể hóa ý nghĩa của khái niệm trừu tượng chưa xác định như “*lý do chính đáng*”.

Theo khoản 1 Điều 385 Luật thương mại, Đại hội đồng cổ đông có thể sa thải thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) vào bất kỳ thời điểm nào thông qua nghị quyết đặc biệt. Mặt khác, trong trường hợp thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ bị sa thải trước khi hết nhiệm kỳ mà không có lý do chính đáng thì người này có thể

yêu cầu bồi thường thiệt hại với công ty. Qua đó, quy định luật này nhằm mục đích làm hài hòa lợi ích của cổ đông là đảm bảo quyền chi phối công ty và của thành viên HĐQT là đảm bảo ổn định địa vị của người kinh doanh. Theo mục đích của quy định luật này, “lý do chính đáng” ở đây sẽ là chưa đủ chỉ với việc mất đi mối quan hệ tin cậy có tính chủ quan giữa cổ đông và thành viên HĐQT như bất hòa, mà phải xảy ra tình huống khách quan cản trở thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ với tư cách là người kinh doanh thì mới được xem là có lý do chính đáng. Ví dụ như trường hợp thành viên HĐQT thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc điều lệ công ty; trường hợp rõ ràng thành viên HĐQT rất khó để thực hiện nhiệm vụ với tư cách là người kinh doanh về mặt tinh thần và thể chất; trường hợp mất đi mối quan hệ tin cậy cơ bản về năng lực kinh doanh của thành viên HĐQT vì người này thất bại trong việc xây dựng kế hoạch dự án hoặc triển khai dự án quan trọng của công ty...

(Bản án số 2004DA25611 ngày 15/10/2004 của TATC)

- Ví dụ về trường hợp giải thích nguyên tắc pháp lý đưa ra phương pháp xem xét, đánh giá lỗi cố ý trong tội lừa đảo liên quan đến việc vay tiền.

Một hành vi nào đó có cấu thành tội lừa đảo hay không phải được đánh giá, xem xét tại thời điểm xảy ra hành vi đó. Theo đó, nếu bên vay tiền có ý chí và khả năng thanh toán tại thời điểm vay tiền trong giao dịch vay tiền thì hành vi đó sẽ không cấu thành tội lừa đảo theo luật hình sự, mà chỉ là hành vi không thực hiện nghĩa vụ dân sự dù người này không thanh toán về sau. Theo đó, trong giao dịch vay tiền, nếu bên cho vay nhận thức được tình trạng tài sản của bên vay tiền thông qua các giao dịch thường xuyên hoặc mối quan hệ nhân thân như người thân thích... và dự đoán (hoặc dự đoán được) về rủi ro thanh toán chậm hoặc mất khả năng thanh toán trong tương lai thì không thể ra kết luận ngay rằng bên vay tiền lừa gạt bên cho vay về khả năng thanh toán hoặc cố ý lừa đảo chiếm đoạt tài sản chỉ với việc bên vay tiền không thanh toán đầy đủ, ngoại trừ trường hợp có tình tiết khác như bên vay tiền đã nói sai sự thật về nội dung quan trọng để quyết định có cho vay tiền hay không như ý chí thanh toán cụ thể, khả năng thanh toán hoặc điều kiện vay tiền...v.v.

(Bản án số 2012DO14516 ngày 28/4/2016 của TATC)

- Ví dụ về trường hợp giải thích nguyên tắc pháp lý làm rõ rằng Tòa án phải áp dụng biện pháp nào trong trường hợp nhất định liên quan đến thủ tục tố tụng. Trong trường hợp nguyên đơn đã khởi kiện nhằm vụ án dân sự trong khi lẽ ra phải khởi kiện vụ án hành chính mà không có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý nghiêm trọng,

nếu Tòa án tiếp nhận vụ án đồng thời có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính thì Tòa án đó phải tiến hành xét xử vụ án này theo thủ tục tố tụng hành chính. Nếu Tòa án đó không có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính thì phải chuyển vụ án sang Tòa án khác có thẩm quyền chứ không bác bỏ (trả lại) đơn khởi kiện ngay vì lý do khởi kiện đó không đúng theo pháp luật, ngoại trừ trường hợp khởi kiện đó rõ ràng là chưa có đủ điều kiện khởi kiện của vụ án hành chính nên dù có khởi kiện hành chính nhưng khởi kiện mới cũng không đúng theo quy định của pháp luật, ví dụ như đã quá thời hiệu khởi kiện hay thời hiệu thủ tục tiền tố tụng hoặc trong tình trạng không tồn tại quyết định hành chính là đối tượng của tố tụng hành chính...v.v.

(Bản án số 2015DA215526 ngày 9/11/2017 của TATC)

Đưa ra nguyên tắc pháp lý trong phạm vi như thế nào có thể khác nhau tùy theo chức năng và vai trò của Tòa án cấp cao nhất.

- Nếu vai trò của Tòa án cấp cao nhất là thống nhất việc phân tích pháp luật đơn thuần thì cần có sự tiếp cận tối thiểu trong việc giải thích nguyên tắc pháp lý, và nếu có thể thì về nguyên tắc, phải giải thích nguyên tắc pháp lý theo hình thức trừu tượng.

- Ngược lại, nếu vai trò của Tòa án cấp cao nhất cũng bao gồm giải quyết vụ án thống nhất theo từng loại vụ án trong phạm vi có thể thì Tòa án tối cao cần phân loại vụ án và tóm tắt nội dung của vụ án dưới hình thức nhất định, sau đó đưa ra nguyên tắc pháp lý cụ thể hơn để áp dụng vào tình tiết, sự kiện của các loại vụ án tương ứng.

5. Nội dung cần lưu ý trong việc giải thích nguyên tắc pháp lý

Nguyên tắc pháp lý là sự tuyên bố về vấn đề “*ý nghĩa của quy định pháp luật là gì*”, tức là mệnh đề pháp lý mang tính chung, trừu tượng.

* Theo đó, nguyên tắc pháp lý phải có hình thức trình bày quy phạm mang tính trừu tượng có thể áp dụng cho tất cả mọi vụ án có tình tiết, sự kiện giống nhau, chứ không chỉ áp dụng cho tình tiết, sự kiện của vụ án cụ thể.

* Công báo án lệ của Hàn Quốc đăng riêng phần “*vấn đề được đưa ra nguyên tắc pháp lý*” và “*Khái quát nội dung của bản án*” cùng với toàn văn của bản án. Phần Khái quát nội dung của bản án thường được đăng lên y nguyên phần nguyên tắc pháp lý trên bản án, còn vấn đề được đưa ra nguyên tắc pháp lý thể hiện nguyên tắc pháp lý đó có liên quan đến vấn đề tranh chấp, vấn đề pháp lý nào. Tức là, phần vấn đề được đưa ra nguyên tắc pháp lý giống như một câu hỏi (câu hỏi có

hình thức chung, trừu tượng chứ không phải là câu hỏi chỉ áp dụng cho vụ án cụ thể), còn phần Khái quát nội dung của bản án (nguyên tắc pháp lý) là phần trả lời cho câu hỏi đó.

* Phần được thể hiện là *“Khái quát nội dung của án lệ của Việt Nam lại được Tòa án Hàn Quốc đưa vào trong bản án, và đây là tiền đề lớn để đưa ra nhận định của Tòa án theo Tam đoạn luận.*

Phải cấu thành nội dung của nguyên tắc pháp lý để nguyên tắc pháp lý đó chỉ được áp dụng trong phạm vi đã dự định trước.

* Nguyên tắc pháp lý là sự tuyên bố của Tòa án về một quy phạm có tính chung, trừu tượng. Nhưng nếu đưa ra nguyên tắc pháp lý một cách chung quá thì có khả năng nguyên tắc pháp lý này được hiểu là áp dụng được cho cả các vụ án có tính chất khác chứ không phải chỉ cho loại vụ án đã có ý định và dự đoán sẽ được áp dụng tại thời điểm đưa ra nguyên tắc pháp lý đó, và cũng có thể xảy ra vấn đề xung đột, mâu thuẫn với pháp luật khác, nguyên tắc pháp lý ban đầu hoặc nguyên tắc pháp lý của lĩnh vực pháp luật khác.

* Càng nắm bắt được nhiều nội dung như loại hình vụ án trong lĩnh vực áp dụng nguyên tắc pháp lý tương ứng; hình thức của vụ án đang có vấn đề và sự ảnh hưởng của việc áp dụng nguyên tắc pháp lý cho vụ án đó; vấn đề xung đột, mâu thuẫn với nguyên tắc pháp lý cũ hoặc pháp luật khác ..v.v. thì càng có thể đưa ra được nguyên tắc pháp lý có tính chung, phổ biến với tiêu chuẩn cao để có thể áp dụng trên phạm vi rộng.

* Tuy nhiên, nếu chỉ nắm bắt một phần của vụ án có thể áp dụng nguyên tắc pháp lý mà chưa xem xét đầy đủ về vấn đề xung đột, mâu thuẫn với các luật khác và nguyên tắc pháp lý cũ... thì cần phải thu hẹp phạm vi áp dụng của nguyên tắc pháp lý đó.

- Có thể thu hẹp phạm vi áp dụng của nguyên tắc pháp lý bằng cách đưa ra một cách cụ thể tình huống đang có vấn đề trong phạm vi cần thiết ở phần (i) Đưa ra tình huống đang có vấn đề’ đã được đề cập trong *“các cấu trúc giải thích nguyên tắc pháp lý”* nêu trên (Lúc này, *“đưa ra một cách cụ thể”* có nghĩa là đưa ra tình huống đã được trừu tượng hóa từ vụ án, chứ không phải là đưa ra tình tiết, sự kiện cụ thể của vụ án đó, và việc đưa ra tình huống ở mức độ nào sẽ được quyết định tùy theo ý định sẽ áp dụng nguyên tắc pháp lý đó cho những tình huống nào). Cần tạo ra khả năng có thể linh động áp dụng nguyên tắc pháp lý trong tương lai.

* Có thể xảy ra trường hợp Tòa án đã đưa ra nguyên tắc pháp lý có tính phổ biến một cách trọn vẹn (có tính khép kín) vì nhận thấy đã nắm bắt được nhiều nội dung liên quan tới vấn đề áp dụng nguyên tắc pháp lý đó. Nhưng sau này lại xảy ra vụ án không đoán trước được và Tòa án đối mặt với tình huống buộc phải áp dụng nguyên tắc pháp lý này, dẫn đến việc đưa ra kết luận trái với quan niệm công lý và công bằng khi áp dụng nguyên tắc pháp lý này.

* Trong trường hợp Tòa án Tối cao đưa ra nguyên tắc pháp lý có tính trọn vẹn (khép kín), nếu đó là một nguyên tắc pháp lý có tính chất chung, phổ biến thì có nhiều trường hợp đưa ra nguyên tắc pháp lý theo hình thức cho phép ngoại lệ, ví dụ như *"Trong trường hợp A thì phải làm B ngoại trừ trường hợp đặc biệt"* nhằm phòng tránh các vấn đề phát sinh trong quá trình áp dụng nguyên tắc pháp lý trong tương lai.

- Thông qua việc đưa ra nguyên tắc pháp lý theo hình thức cho phép ngoại lệ như trên, Tòa án để ngỏ khả năng đối phó linh hoạt với các vụ án không thể dự đoán trước tại thời điểm đưa ra nguyên tắc pháp lý đó.

- Nếu Tòa án đã nắm bắt trước về những trường hợp ngoại lệ không được áp dụng nguyên tắc pháp lý tương ứng thì cũng có trường hợp cùng đưa ra ví dụ ngoại lệ theo hình thức *"Trong trường hợp A thì phải B ngoại trừ trường hợp đặc biệt như C"* (Trong trường hợp này, bên có ý kiến *"phải B"* phải đưa ra ý kiến và chứng minh về trường hợp A, còn bên có ý kiến *"không được B"* thì phải đưa ra ý kiến và chứng minh trường hợp ngoại lệ như C).

6. Mức độ trình bày nội dung bản án của Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm trong bản án của Tòa án tối cao

Về nguyên tắc, đối tượng xét xử của Tòa án Tối cao Hàn Quốc là sự đúng sai của bản án của Tòa án cấp phúc thẩm nên Tòa án Tối cao không trình bày nội dung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. ,

Về nguyên tắc, Tòa án Tối cao tóm tắt ngắn gọn chỉ nội dung bản án của Tòa án phúc thẩm có liên quan đến vấn đề tranh chấp tương ứng tại phần "Tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm" trong số các loại cấu trúc bản án đã được giải thích ở phần trên.

* Tuy nhiên, mức độ trình bày nội dung bản án của Tòa án phúc thẩm rất đa dạng, từ trường hợp chỉ ghi kết luận về vấn đề tranh chấp đến trường hợp liệt kê từng luận cứ một.

* Trong trường hợp Tòa án Tối cao tự lấy nhiều luận cứ để đưa ra nguyên tắc pháp lý thì không cần trình bày chi tiết nội dung bản án của Tòa án phúc thẩm. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án Tối cao quyết định nhận định của Tòa án phúc thẩm là đúng và không cần bổ sung thêm nguyên tắc pháp lý hoặc nhận định của Tòa án Tối cao, thì cũng có thể trình bày chi tiết bản án của Tòa án phúc thẩm.

- Tóm lại, mức độ tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm sẽ khác nhau tùy theo các vụ án riêng biệt trong phạm vi cần thiết để đảm bảo khả năng thuyết phục của bản án sau khi xem xét tính chất và nội dung của vụ án và tùy theo các trường hợp Tòa án Tối cao có chấp nhận nhận định của Tòa án phúc thẩm hay không.

Đối với “*Cấu trúc bản án theo phương thức mới*” được sử dụng trong hời gian gần đây cho các vụ án được dư luận quan tâm hoặc có sức ảnh hưởng lớn, sức lan tỏa trong xã hội thì sẽ trình bày nội dung chính của bản án của Tòa án sơ thẩm, phúc thẩm và người kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm tại phần “*diễn biến tố tụng*”, nhưng vẫn phải trình bày ngắn gọn tùy theo từng vấn đề tranh chấp. Kiểm sát viên đã truy tố hành vi của bị cáo 1 về: (1) vi phạm Luật an ninh hàng không do thực hiện hành vi bạo lực gây cản trở việc vận hành máy bay an toàn; (2) vi phạm Luật an ninh hàng không do thay đổi lộ trình chuyến bay; (3) tội gây cản trở người 2, 3, 4 thực hiện công việc; (4) tội cưỡng ép người 3.

Đối với vi phạm Luật an ninh hàng không do hành vi bạo lực gây cản trở việc vận hành máy bay an toàn, hành vi cản trở thực hiện công việc, hành vi cưỡng ép [(1), (2), (3)], Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm đều tuyên có tội. Bị cáo 1 đã không kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm, còn kiểm sát viên đã không trình bày lý do không đồng ý trong đơn kháng cáo và văn bản lý do kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm về nội dung được tuyên có tội như trên.

Đối với vi phạm Luật an ninh hàng không do thay đổi lộ trình chuyến bay (2), Tòa án sơ thẩm đã tuyên có tội nhưng Tòa án phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm và tuyên không có tội. Theo đó, kiểm sát viên không đồng ý và đã kháng cáo theo thủ tục thượng thẩm.

7. Cấu trúc bản án và nhận định theo lý do kháng cáo lên Tòa án tối cao

Đương sự chỉ có thể kháng cáo lên Tòa án tối cao Hàn Quốc trong trường hợp có lý do kháng cáo thuộc phạm vi nhất định. Và về nguyên tắc, Tòa án tối cao chỉ nhận định về lý do kháng cáo.

* Theo đó, người kháng cáo nêu rõ lý do kháng cáo. Tòa án tối cao sẽ đưa ra nhận định riêng biệt đối với từng lý do kháng cáo.

Cấu trúc bản án của Tòa án tối cao Hàn Quốc nêu trên có thể được áp dụng độc lập cho mỗi nhận định theo từng lý do kháng cáo.

* Trong vụ án chỉ có một lý do kháng cáo, Tòa án tối cao sẽ chỉ nhận định một lần theo cấu trúc “*Đưa ra nguyên tắc pháp lý - Tóm tắt nhận định của Tòa án phúc thẩm - Tình tiết của vụ án- Phán đoán thấu gồm (subsumption, nghĩa là áp dụng nguyên tắc pháp lý vào tình tiết của vụ án) - Kết luận (hoặc đưa ra nhận định theo loại cấu trúc khác)*”.

* Tuy nhiên, trong trường hợp có nhiều lý do kháng cáo và cần đưa ra nguyên tắc pháp lý cho mỗi lý do kháng cáo đó thì Tòa án tối cao sẽ nhận định riêng theo cấu trúc như trên (hoặc nhận định theo loại cấu trúc khác) đối với mỗi lý do kháng cáo. Ở Hàn Quốc có 3 cấp xét xử vì vậy đương sự có quyền kháng cáo bản án phúc thẩm lên Tòa án tối cao. Trong bài viết dưới đây “*kháng cáo lên Tòa án tối cao*” được viết tắt là “*kháng cáo*”.

* Đối với mỗi lý do kháng cáo, Tòa án tối cao cân nhắc về sự cần thiết của việc đưa ra nguyên tắc pháp lý, sau đó lựa chọn cấu trúc bản án phù hợp và nhận định theo cấu trúc đó.

* Dù có nhiều lý do kháng cáo nhưng nội dung của vụ án, quá trình tố tụng chỉ được đưa ra một lần ở phần đầu của bản án.



SOURCE:

Hội thảo tại Hàn Quốc của cán bộ Tòa án nhân dân Việt Nam năm 2019, “**Phát triển chế độ án lệ Việt Nam**”, ngày 21-27/8/2019.

(Dự án hỗ trợ nâng cao tính minh bạch của thủ tục xét xử và chất lượng xét xử cho Tòa án nhân dân Việt Nam).

Trích dẫn từ: anle.toaan.gov.vn